

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU PETROLIMEX**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 26



## CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU PETROLIMEX

Số 195 Khâm Thiên, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Chiến	Ủy viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Ủy viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2011)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê chuẩn theo Công văn chấp thuận số 956/BTC/CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012





Số: *1201* /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 26. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi lưu ý đến vấn đề sau: Ngày 19 tháng 8 năm 2011, Tổng cục Thuế ban hành Công văn số 2924/TCT-PC về việc "ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do niềm yết chứng khoán lần đầu từ năm 2004 - 2006". Công văn này có thể ảnh hưởng đến các khoản ưu đãi thuế do niềm yết chứng khoán lần đầu mà Công ty đã kê khai trong năm 2009 và 2010. Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của Công văn nêu trên và trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.



**Trương Anh Hùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 3 năm 2012  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Trần Huy Công**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0891/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2.481.257.885.044</b>	<b>2.018.646.621.367</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>483.112.732.285</b>	<b>558.844.440.832</b>
1. Tiền	111		301.549.182.285	229.107.492.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		181.563.550.000	329.736.948.250
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.061.858.703.836</b>	<b>686.120.623.461</b>
1. Phải thu khách hàng	131	6	1.100.395.389.611	730.219.706.076
2. Trả trước cho người bán	132		43.925.632.084	29.699.134.301
3. Các khoản phải thu khác	135		8.034.499.442	3.845.676.727
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(90.496.817.301)	(77.643.893.643)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>913.381.750.545</b>	<b>723.063.121.999</b>
1. Hàng tồn kho	141		913.381.750.545	731.248.578.718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(8.185.456.719)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.904.698.378</b>	<b>50.618.435.075</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.571.379.368
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.162.313.198	38.286.439.431
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		778.662.323	3.158.502.467
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.963.722.857	7.602.113.809
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>376.701.457.956</b>	<b>252.039.982.113</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>333.127.905.669</b>	<b>207.949.270.144</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	194.632.674.639	115.585.085.814
- Nguyên giá	222		379.757.999.684	276.899.022.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.125.325.045)	(161.313.936.620)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	138.495.231.030	92.364.184.330
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>43.060.796.318</b>	<b>43.577.956.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	10	43.557.956.000	43.557.956.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		-	20.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(497.159.682)	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>512.755.969</b>	<b>512.755.969</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.750.000	8.750.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		504.005.969	504.005.969
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.857.959.343.000</b>	<b>2.270.686.603.480</b>

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MÃ SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.900.061.904.642</b>	<b>1.531.986.336.839</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.857.220.205.348</b>	<b>1.493.392.932.318</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	1.311.278.473.504	1.032.878.010.551
2. Phải trả người bán	312		455.817.513.429	361.076.469.688
3. Người mua trả tiền trước	313		16.118.042.319	20.233.785.433
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	22.281.821.462	32.273.221.505
5. Phải trả người lao động	315		22.524.895.302	19.561.082.896
6. Chi phí phải trả	316		15.657.500.042	3.005.468.940
7. Phải trả nội bộ	317		-	16.456.000
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	16.404.862.851	13.551.644.638
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	11.290.195.139
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.862.903.561)	(493.402.472)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>42.841.699.294</b>	<b>38.593.404.521</b>
1. Vay và nợ dài hạn	324	14	41.421.251.476	37.353.540.064
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.420.447.818	1.239.864.457
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>957.897.438.358</b>	<b>738.700.266.641</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>957.897.438.358</b>	<b>738.700.266.641</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		502.003.630.000	349.236.190.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		466.200.000	466.200.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(12.730.000)	(12.730.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.086.932.974)	(1.679.213.336)
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		250.518.077.752	94.925.297.200
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		31.770.994.473	17.963.937.210
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.660.738.002	4.881.854.986
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		160.016.411.105	269.357.680.581
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.857.959.343.000</b>	<b>2.270.686.603.480</b>



**Nguyễn Văn Đức**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012

**Ngô Đức Giang**  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng	01	17	6.077.720.659.084	5.151.575.149.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	91.784.393
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>6.077.720.659.084</b>	<b>5.151.483.365.254</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	18	5.200.640.164.591	4.357.909.199.095
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>877.080.494.493</b>	<b>793.574.166.159</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	48.621.341.633	17.156.772.964
7. Chi phí tài chính	22	20	205.009.199.180	123.430.644.972
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>74.225.259.299</i>	<i>52.870.679.854</i>
8. Chi phí bán hàng	24		358.089.739.952	300.579.984.315
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		65.983.070.224	85.638.837.158
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))</b>	<b>30</b>		<b>296.619.826.770</b>	<b>301.081.472.678</b>
11. Thu nhập khác	31		8.777.018.596	9.147.676.126
12. Chi phí khác	32		1.464.034.294	1.020.841.335
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	21	<b>7.312.984.302</b>	<b>8.126.834.791</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>303.932.811.072</b>	<b>309.208.307.469</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	74.653.730.885	39.850.626.888
16. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>229.279.080.187</b>	<b>269.357.680.581</b>
17. Lãi trên cơ bản cổ phiếu	70	23	4.567	5.366



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012

Ngô Đức Giang  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**MÃ SỐ B 03-DN/HN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	303.932.811.072	309.208.307.469
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	24.701.412.152	17.299.123.898
Các khoản dự phòng	03	5.164.626.621	8.748.259.700
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(24.251.886.083)	(9.994.815.484)
Chi phí lãi vay	06	74.225.259.299	52.870.679.854
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	383.772.223.061	378.131.555.437
(Tăng) các khoản phải thu	09	(362.422.728.039)	(108.885.364.445)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(182.133.171.827)	(299.153.529.086)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	77.551.797.832	226.657.243.146
Giảm/ (tăng) chi phí trả trước	12	1.571.379.368	(25.989.973.113)
Tiền lãi vay đã trả	13	(74.225.259.299)	(52.870.679.854)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(81.906.879.662)	(45.876.494.521)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	24.300.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8.973.362.630)	(8.334.306.906)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(246.741.701.196)</b>	<b>63.678.450.658</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(136.331.949.966)	(90.920.142.758)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	95.454.545	233.409.090
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(22.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.156.431.539	9.764.952.119
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(112.060.063.882)</b>	<b>(102.921.781.549)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.525.290.547.910	2.506.924.470.081
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.242.220.491.379)	(2.020.947.159.482)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>283.070.056.531</b>	<b>485.977.310.599</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>(75.731.708.547)</b>	<b>446.733.979.708</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>558.844.440.832</b>	<b>112.110.461.124</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>483.112.732.285</b>	<b>558.844.440.832</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Trong năm 2011, Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế với số tiền là 152.767.440.000 đồng, vì vậy, nghiệp vụ tăng vốn điều lệ của Công ty không phát sinh tiền thu từ phát hành cổ phiếu từ các cổ đông.



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012

Ngô Đức Giang  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Hóa dầu trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước, sau đó Công ty được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần là ngày 01 tháng 03 năm 2004 theo Biên bản bàn giao ký giữa đại diện Bộ Thương mại, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Công ty Hóa dầu Petrolimex.

Cổ đông chi phối của Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,1% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,9% số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 664 (31 tháng 12 năm 2010: 648).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 02 công ty con sau:

- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (100% vốn của Công ty);
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (100% vốn của Công ty).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hoá chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu.
- Kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê chuẩn theo Công văn chấp thuận số 956/BTC/CDKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Kỷ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 25.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê chuẩn theo Công văn chấp thuận số 956/BTC/CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Giá trị các khoản đầu tư liên kết được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư vào công ty liên kết là không trọng yếu nên không thực hiện hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19  
19  
19  
19  
19  
19  
19



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng bạc đá quý, các khoản tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho và hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phương pháp giá hạch toán (một phương pháp giá tương đương với giá kế hoạch và giá định mức) đối với thành phẩm và hàng hóa. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản	2011
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương (được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 1916/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 về việc áp dụng tỷ giá hối đoái trong hạch toán kế toán tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam – nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 giảm 592 triệu đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 giảm 1.087 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2010: giảm 1.679 triệu đồng) so với áp dụng theo VAS10.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Kê khai ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi niêm yết chứng khoán lần đầu:

Công ty đã đăng ký với Cục thuế Hà Nội từ năm 2006 để áp dụng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp niêm yết lần đầu trong 2 năm 2009 và 2010 theo nội dung hướng dẫn của các văn bản sau:

- Công văn số 11924/TC/CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 của Bộ Tài chính về việc “Ưu đãi thuế TNDN đối với các tổ chức niêm yết chứng khoán”;
- Công văn số 1099/BTC-CST ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc “Ưu đãi thuế TNDN đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán”;
- Công văn số 148/TCT-PC ngày 14 tháng 01 năm 2010 của Tổng cục Thuế về việc “Ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004 - 2006”.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Ngày 19 tháng 8 năm 2011, Tổng Cục thuế ban hành Công văn số 2924/TCT-PC, theo đó trường hợp các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu trong giai đoạn từ năm 2004-2006, kể từ năm đầu tiên niêm yết chứng khoán đến hết năm 2008 doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nhưng nếu đến năm 2008 doanh nghiệp vẫn chưa kê khai hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do có chứng khoán niêm yết lần đầu thì từ năm 2009 sẽ không được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do có chứng khoán niêm yết lần đầu giai đoạn từ năm 2004-2006.

Hiện tại, Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của Công văn nêu trên đến các khoản ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do niêm yết chứng khoán lần đầu đã kê khai trong năm 2009 và 2010 và sẽ làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác định rõ Công ty có thuộc đối tượng điều chỉnh của Công văn trên hay không. Do vậy, vấn đề kê khai ưu đãi thuế khi niêm yết chứng khoán lần đầu này sẽ tùy thuộc vào kết quả làm việc của Công ty với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	2.234.879.239	2.100.924.762
Tiền gửi ngân hàng	297.352.303.046	227.006.567.820
Tiền đang chuyển	1.962.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	181.563.550.000	329.736.948.250
	<b>483.112.732.285</b>	<b>558.844.440.832</b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>Nhóm khách hàng</b>		
Khách hàng dầu mỡ nhờn	252.911.194.916	132.145.413.392
Khách hàng nhựa đường	504.215.203.230	380.820.476.277
Khách hàng hóa chất	343.268.991.465	217.253.816.407
<b>Cộng</b>	<b>1.100.395.389.611</b>	<b>730.219.706.076</b>
Trừ: Dự phòng phải thu khó đòi	(90.496.817.301)	(77.643.893.643)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.009.898.572.310</b>	<b>652.575.812.433</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	105.329.541.232	27.013.430.925
Nguyên liệu, vật liệu	241.689.335.203	280.562.915.538
Công cụ, dụng cụ	10.761.818.702	8.016.371.493
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.174.253.821	17.410.412.656
Thành phẩm	376.370.545.843	232.693.688.630
Hàng hóa	149.056.255.744	165.551.759.476
<b>Tổng</b>	<b>913.381.750.545</b>	<b>731.248.578.718</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8.185.456.719)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>913.381.750.545</b>	<b>723.063.121.999</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**7. HÀNG TỒN KHO (Tiếp theo)**

Trong năm 2011, Công ty đã thanh lý toàn bộ giá trị hàng tồn kho trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, vì vậy dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được hoàn nhập trong năm và Công ty quyết định hạch toán giảm chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty thay vì hạch toán giảm giá vốn hàng bán. Theo đánh giá của Công ty, việc hạch toán như trên không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty do chỉ ảnh hưởng về mặt trình bày về các chỉ tiêu mà không ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm.

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2011	114.132.172.820	65.131.138.947	79.623.417.881	18.012.292.786	276.899.022.434
Tăng trong năm	65.654.385.850	22.272.084.210	19.035.238.329	2.047.772.271	109.009.480.660
Tăng do mua sắm	309.572.941	5.660.809.194	19.035.238.329	2.047.772.271	27.053.392.735
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	65.344.812.909	13.349.676.350	-	-	78.694.489.259
Tăng khác	-	3.261.598.666	-	-	3.261.598.666
Giảm trong năm	5.455.555.546	-	297.500.000	397.447.864	6.150.503.410
Giảm do thanh lý, nhượng bán	195.075.864	-	297.500.000	397.447.864	890.023.728
Giảm khác	5.260.479.682	-	-	-	5.260.479.682
Tại ngày 31/12/2011	174.331.003.124	87.403.223.157	98.361.156.210	19.662.617.193	379.757.999.684
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2011	68.294.509.421	39.560.369.406	39.695.662.304	13.763.395.489	161.313.936.620
Tăng trong năm	8.320.640.867	6.077.059.528	7.962.023.420	2.366.636.450	24.726.360.265
Khấu hao trong năm	8.320.640.867	6.076.697.020	7.937.437.815	2.366.636.450	24.701.412.152
Tăng khác	-	362.508	24.585.605	-	24.948.113
Giảm trong năm	218.045.904	-	297.500.000	399.425.936	914.971.840
Giảm do thanh lý	195.075.863	-	297.500.000	397.447.864	890.023.727
Giảm khác	22.970.041	-	-	1.978.072	24.948.113
Tại ngày 31/12/2011	76.397.104.384	45.637.428.934	47.360.185.724	15.730.606.003	185.125.325.045
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2011	97.933.898.740	41.765.794.223	51.000.970.486	3.932.011.190	194.632.674.639
Tại ngày 31/12/2010	45.837.663.399	25.570.769.541	39.927.755.577	4.248.897.297	115.585.085.814

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 109.825.618.549 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 95.937.144.445 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định cầm cố cho các khoản vay dài hạn là 91.718.527.571 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 17.375.718.523 đồng).

011  
0N  
NH  
EL  
TET  
0A

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tòa nhà văn phòng Công ty - MIPEC (*)	56.308.941.495	21.672.475.493
Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	7.050.319.063	6.785.699.273
Kho Đức Giang 2500m <sup>2</sup>	-	6.151.085.926
Nhà hóa nghiệm và điều hành sản xuất Kho Nhà Bè	6.478.116.198	4.385.496.367
Nhà văn phòng Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng	3.234.686.485	3.196.934.545
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	16.310.471.277	6.936.851.342
Nhà điều hành sản xuất Kho Trà Nóc	-	1.686.259.912
Hai bể 1.650m <sup>2</sup> và 3 bể 35m <sup>2</sup>	667.078.024	425.486.331
Thiết bị phòng hóa nghiệm	9.784.160.100	9.784.160.100
Nhà điều hành sản xuất Thượng Lý	-	691.167.589
Móng kho hóa chất Nhà Bè	-	11.350.000.000
Bể kho hóa chất Nhà Bè	-	8.734.545.455
Ông kho hóa chất Nhà Bè	-	1.613.192.455
Nhà xuất ô tô Kho hóa chất Nhà Bè	-	495.454.545
Nhà văn phòng Kho Đức Giang	1.876.118.817	-
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	4.827.941.451	-
Nhà kho 1500m <sup>2</sup> và trạm cân	3.080.816.068	-
Mở rộng kho Nhựa đường Nhà Bè	20.297.713.800	-
Mở rộng kho Nhựa đường Thượng Lý	4.658.368.601	-
Các công trình khác	3.920.499.651	8.455.374.997
	<b>138.495.231.030</b>	<b>92.364.184.330</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang "Tòa nhà văn phòng Công ty - MIPEC" với số tiền là 56.308.941.495 VND (31 tháng 12 năm 2010: 21.672.475.493 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 9.767.227.047 đồng.

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Vốn thực	Tỷ lệ	Tỷ lệ biểu	Hoạt động chính
	góp đến ngày			
	31/12/2011		năm giữ	
	VND	%	%	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810	4.557.956.000	25%	25%	Xây dựng các công trình giao thông
Công ty Cổ phần Vận tải VP	34.000.000.000	34%	34%	Hoạt động vận tải hóa dầu
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (i)	5.000.000.000	50%	50%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng
	<b>43.557.956.000</b>			

(i) Trong năm 2011, Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG đã chuyển trả vốn góp cho Công ty số tiền là 4,4 tỷ đồng và Công ty đang phản ánh trên khoản mục Phải trả, phải nộp khác (xem Thuyết minh số 13).

Do quy mô của các công ty liên kết này không ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của Công ty nên Công ty quyết định trình bày khoản đầu tư vào các công ty liên kết theo phương pháp giá gốc mà không thực hiện hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)**

Thông tin tài chính tóm tắt về Công ty Cổ phần Vận tải VP như sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	298.574.387.821	133.558.364.721
Tổng công nợ	214.368.434.291	79.310.443.989
Tài sản thuần	<u>84.205.953.530</u>	<u>54.247.920.732</u>
<b>Phần tài sản thuần của Công ty đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b><u>33.471.022.298</u></b>	<b><u>35.444.293.049</u></b>
	<u>Năm kết thúc</u>	<u>Năm kết thúc</u>
	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Doanh thu	-	-
Lợi nhuận thuần	23.855.545	868.289.982
<b>Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b><u>8.110.885</u></b>	<b><u>295.218.594</u></b>

**11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b><u>1.295.676.936.884</u></b>	<b><u>1.030.793.010.551</u></b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	309.537.747.339	45.027.051.430
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	40.402.246.885	67.326.706.382
Ngân hàng TMCP Quân đội	351.744.765.165	83.656.725.165
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	116.277.751.671	351.949.864.296
Ngân hàng TMCP Á Châu	245.488.534.096	173.661.427.905
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	182.225.891.728	167.646.997.889
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	91.524.237.484
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b><u>15.601.536.620</u></b>	<b><u>2.085.000.000</u></b>
	<b><u>1.311.278.473.504</u></b>	<b><u>1.032.878.010.551</u></b>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay theo hạn mức hoặc theo hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng và không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay ngắn hạn trên được dùng để bổ sung nhu cầu tài sản ngắn hạn của Công ty.

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.298.752.342	11.771.808.535
Thuế xuất nhập khẩu	1.933.045.106	4.144.206.067
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.037.904.447	15.077.224.011
Các loại thuế khác	2.012.119.567	1.279.982.892
	<b><u>22.281.821.462</u></b>	<b><u>32.273.221.505</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả cổ tức từ phân phối lợi nhuận	203.104.500	204.394.500
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	4.400.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp	2.451.736.251	1.576.430.107
Các khoản phải trả khác	9.350.022.100	11.770.820.031
	<b>16.404.862.851</b>	<b>13.551.644.638</b>

**14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	36.830.380.078	14.406.733.446
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	4.590.871.398	22.946.806.618
	<b>41.421.251.476</b>	<b>37.353.540.064</b>

- (i) Thể hiện khoản vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng số 39/PGBHO ngày 20 tháng 8 năm 2009, thời hạn 5 năm với tổng hạn mức là 32.334.000.000 VND. Mục đích vay là huy động vốn để hợp tác đầu tư dưới hình thức nhận chuyển nhượng phần diện tích sàn xây dựng của tầng 18-19 Khối nhà văn phòng thuộc Dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội (MIPEC) tại số 229 Tây Sơn, Hà Nội để làm văn phòng cho Công ty và các công ty con. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản cố định hình thành từ vốn vay.
- (ii) Thể hiện khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với thời hạn vay là 5 đến 6 năm. Khoản vay được dùng để đầu tư tài sản cố định và nâng cấp hệ thống kho bãi của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trong vòng 1 năm	15.601.536.620	2.085.000.000
Trong năm thứ hai	15.252.408.018	11.263.244.482
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	26.168.843.458	26.090.295.582
Sau năm năm	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>57.022.788.096</b>	<b>39.438.540.064</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	15.601.536.620	2.085.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<b>41.421.251.476</b>	<b>37.353.540.064</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU ĐÀ PETROLIMEX**Số 195 Khâm Thiên, quận Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN/HN****15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư		Thặng dư		Vốn khác của		Cổ phiếu		Chính lệch		Quỹ đầu tư		Quỹ dự phòng		Quỹ khác thuộc		Lợi nhuận sau thuế		Tổng cộng
	VND	VND	vốn cổ phần	VND	chủ sở hữu	VND	quỹ	tỷ giá hối đoái	VND	VND	phát triển	VND	tài chính	VND	VND	chưa phân phối	VND	VND	
<b>Tại ngày 01/01/2010</b>	<b>201.590.000.000</b>	<b>16.135.510.000</b>	<b>16.135.510.000</b>	<b>466.200.000</b>	<b>(1.140.000)</b>	<b>(3.789.209.726)</b>	<b>78.479.563.137</b>	<b>6.456.927.172</b>	<b>1.059.085.592</b>	<b>172.887.979.139</b>	<b>473.284.915.314</b>								
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	113.628.600.000	(12.574.460.000)	-	-	-	-	(101.054.140.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	34.017.590.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2009	-	-	-	-	-	-	117.499.874.063	11.507.010.038	3.822.769.394	(138.870.073.141)	(6.040.419.646)								
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	(11.590.000)	2.109.996.390	-	-	-	(315.998)	2.098.090.392								
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	<b>349.236.190.000</b>	<b>3.561.050.000</b>	<b>3.561.050.000</b>	<b>466.200.000</b>	<b>(12.730.000)</b>	<b>(1.679.213.336)</b>	<b>94.925.297.200</b>	<b>17.963.937.210</b>	<b>4.881.854.986</b>	<b>269.357.680.581</b>	<b>738.700.266.641</b>								
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	152.767.440.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2010 (ii)	-	-	-	-	-	-	155.592.780.552	13.807.057.263	5.778.883.016	(182.051.815.573)	(6.873.094.742)								
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	592.280.362	-	-	-	(3.801.094.090)	(3.208.813.728)								
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>502.003.630.000</b>	<b>3.561.050.000</b>	<b>3.561.050.000</b>	<b>466.200.000</b>	<b>(12.730.000)</b>	<b>(1.086.932.974)</b>	<b>250.518.077.752</b>	<b>31.770.994.473</b>	<b>10.660.738.002</b>	<b>160.016.411.105</b>	<b>957.897.438.358</b>								

(i) Ngày 22 tháng 4 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã biểu quyết và ban hành Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-DHDCD thông qua phương án trả cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2010 cho các cổ đông hiện hữu là 8.729.880 cổ phần và tăng vốn điều lệ của Công ty là 87.298.800.000 đồng.

(ii) Ngày 20 tháng 10 năm 2011, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 019/NQ-PLC-HDQT thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo Nghị quyết này, Công ty đã phát hành cổ phiếu tương ứng với tỷ lệ 100:15 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu tại ngày cuối cùng chốt danh sách được tạm ứng cổ tức năm 2011 bằng 15 cổ phiếu) tương ứng với 6.546.864 cổ phiếu và tăng vốn điều lệ của Công ty là 65.468.640.000 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-DHDCD ngày 22 tháng 4 năm 2011, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 bao gồm: trích Quỹ đầu tư phát triển là 155.592.780.552 đồng, trích Quỹ dự phòng tài chính là 13.807.057.263 đồng, trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 5.778.883.016 đồng, Quỹ khen thưởng ban điều hành là 500.000.000 đồng và trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6.373.094.742 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<b>Mệnh giá</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Vốn góp tại ngày</b>
	<b>VND/Cổ phần</b>	<b>cổ phiếu</b>	<b>%</b>	<b>31/12/2011</b>
				<b>VND</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.000	39.691.844	79,07	396.918.440.000
Các cổ đông khác	10.000	10.508.519	20,93	105.085.190.000
		<b>50.200.363</b>	<b>100,00</b>	<b>502.003.630.000</b>

**Số lượng cổ phiếu**

	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	50.200.363	34.923.619
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.200.363	34.923.619
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.273	1.273
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.273	1.273
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.199.090	34.922.346
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.199.090	34.922.346
Mệnh giá mỗi cổ phần	10.000	10.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

**16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được cấu trúc lại theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (Công ty mẹ): Nhập khẩu, pha chế và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn.
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu, pha chế và kinh doanh ngành hàng nhựa đường.
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu, pha chế và kinh doanh ngành hàng hóa chất.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

Các thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau:

**Bảng cân đối kế toán:**

Chỉ tiêu	Đầu mở nhòn	Hóa chất	Nhựa đường	Loại trừ	Cộng
	31/12/2011	31/12/2011	31/12/2011	số dư nội bộ	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.797.840.841	134.481.132.962	228.833.758.482	-	483.112.732.285
Các khoản phải thu ngắn hạn	342.065.100.855	362.365.513.571	431.294.551.130	(73.866.461.720)	1.061.858.703.836
Hàng tồn kho	647.983.068.770	141.643.243.122	123.755.438.653	-	913.381.750.545
Tài sản ngắn hạn khác	6.057.724.840	15.168.213.771	1.678.759.767	-	22.904.698.378
Tài sản cố định	160.962.250.846	81.998.259.639	90.167.395.184	-	333.127.905.669
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	243.060.796.318	-	-	(200.000.000.000)	43.060.796.318
Tài sản dài hạn khác	504.005.969	-	8.750.000	-	512.755.969
<b>Tổng Tài sản hợp nhất</b>	<b>1.520.430.788.439</b>	<b>735.656.363.065</b>	<b>875.738.653.216</b>	<b>(273.866.461.720)</b>	<b>2.857.959.343.000</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
Nợ ngắn hạn	589.570.987.504	600.994.594.450	740.521.085.114	(73.866.461.720)	1.857.220.205.348
Nợ dài hạn	19.867.416.117	18.344.533.084	4.629.750.093	-	42.841.699.294
Vốn chủ sở hữu	910.992.384.818	116.317.235.531	130.587.818.009	(200.000.000.000)	957.897.438.358
<b>Tổng Nguồn vốn hợp nhất</b>	<b>1.520.430.788.439</b>	<b>735.656.363.065</b>	<b>875.738.653.216</b>	<b>(273.866.461.720)</b>	<b>2.857.959.343.000</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Đầu mở nhòn	Hóa chất	Nhựa đường	Loại trừ	Cộng
	Năm 2011	Năm 2011	Năm 2011	Năm 2011	Năm 2011
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	2.459.101.245.145	1.564.677.644.447	2.056.477.292.608	(2.535.523.116)	6.077.720.659.084
Chi phí kinh doanh	2.135.939.674.376	1.512.664.607.883	1.978.644.215.624	(2.535.523.116)	5.624.712.974.767
- Giá vốn hàng bán	1.926.273.059.031	1.433.581.183.769	1.843.321.444.907	(2.535.523.116)	5.200.640.164.591
- Chi phí bán hàng	182.669.760.036	71.136.400.582	104.283.579.334	-	358.089.739.952
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.996.855.309	7.947.023.532	31.039.191.383	-	65.983.070.224
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>323.161.570.769</b>	<b>52.013.036.564</b>	<b>77.833.076.984</b>	<b>-</b>	<b>453.007.684.317</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					48.621.341.633
Chi phí hoạt động tài chính					205.009.199.180
Lợi nhuận khác					7.312.984.302
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>					<b>303.932.811.072</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					74.653.730.885
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>229.279.080.187</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**17. DOANH THU BÁN HÀNG**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dầu mỡ nhờn	2.452.817.716.583	1.764.312.963.878
Hóa chất, dung môi	1.554.325.395.510	1.449.102.250.472
Nhựa đường	2.056.477.292.608	1.934.049.325.100
Doanh thu khác	14.100.254.383	4.110.610.197
	<b>6.077.720.659.084</b>	<b>5.151.575.149.647</b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dầu mỡ nhờn	1.922.518.976.009	1.277.104.108.242
Hóa chất, dung môi	1.433.581.183.769	1.321.249.523.707
Nhựa đường	1.843.321.444.907	1.758.051.011.646
Giá vốn khác	1.218.559.906	1.504.555.500
	<b>5.200.640.164.591</b>	<b>4.357.909.199.095</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi quá hạn phải thu và lãi tiền gửi ngân hàng	24.147.631.539	9.764.952.119
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	8.800.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.436.777.324	7.391.820.845
Khác	28.132.770	-
	<b>48.621.341.633</b>	<b>17.156.772.964</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	74.225.259.299	52.870.679.854
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	130.286.780.199	70.559.965.118
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	497.159.682	-
	<b>205.009.199.180</b>	<b>123.430.644.972</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**21. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế nhập khẩu được hoàn	3.577.155.019	4.949.732.788
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, hàng hóa	2.698.447.562	233.409.090
Thu nhập khác	2.501.416.015	3.964.534.248
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>8.777.018.596</b>	<b>9.147.676.126</b>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không tham gia điều hành	262.040.000	269.241.000
Chi phí khác	1.201.994.294	751.600.335
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>1.464.034.294</b>	<b>1.020.841.335</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>7.312.984.302</b>	<b>8.126.834.791</b>

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>303.932.811.072</b>	<b>309.208.307.469</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>11.290.195.127</i>	<i>8.566.396.337</i>
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>5.884.901.198</i>	<i>11.570.036.139</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>298.527.517.143</b>	<b>312.211.947.271</b>
Thuế suất thông thường	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>74.631.879.286</b>	<b>78.052.986.820</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% (i)	-	(36.240.866.742)
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính lại năm 2009	-	(1.961.493.190)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (ii)	21.851.599	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>74.653.730.885</b>	<b>39.850.626.888</b>

- (i) Thuế thu nhập được miễn giảm do niêm yết chứng khoán lần đầu trong giai đoạn từ năm 2004 - 2006 như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.
- (ii) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung cho các năm từ 2007 đến 2010 của Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex - chi nhánh Sài Gòn

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

		<b>2011</b>	<b>2010</b>
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	VND	229.279.080.187	269.357.680.581
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phần	50.199.090	50.199.090
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/cổ phần	4.567	5.366

Trong năm 2011, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, tương ứng với số cổ phiếu tăng thêm là 15.276.744. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2010 được xác định lại là 5.366 VND/cổ phần (số trình bày trên báo cáo năm 2010 là 7.713 VND/cổ phần).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.743.466.004.401	1.104.759.708.910
Chi phí nhân công	109.001.292.126	88.125.494.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.701.412.152	17.299.123.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.945.059.734	53.384.836.997
Chi phí khác	248.632.084.705	229.147.652.845
	<b>2.173.745.853.118</b>	<b>1.492.716.817.374</b>

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 và số 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	483.112.732.285	558.844.440.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.017.933.071.752	656.421.489.160
Tài sản tài chính khác	217.350.376	237.350.376
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.501.263.154.413</b>	<b>1.215.503.280.368</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.352.699.724.980	1.070.231.550.615
Phải trả người bán và phải trả khác	481.488.682.348	393.301.925.652
Chi phí phải trả	15.657.500.042	3.005.468.940
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.849.845.907.370</b>	<b>1.466.538.945.207</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.311.278.473.504	41.421.251.476	1.352.699.724.980
Phải trả người bán và phải trả khác	481.488.682.348	-	481.488.682.348
Chi phí phải trả	15.657.500.042	-	15.657.500.042
<b>Cộng</b>	<b>1.808.424.655.894</b>	<b>41.421.251.476</b>	<b>1.849.845.907.370</b>

  

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.032.878.010.551	37.353.540.064	1.070.231.550.615
Phải trả người bán và phải trả khác	393.301.925.652	-	393.301.925.652
Chi phí phải trả	3.005.468.940	-	3.005.468.940
<b>Cộng</b>	<b>1.429.185.405.143</b>	<b>37.353.540.064</b>	<b>1.466.538.945.207</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	483.112.732.285	-	483.112.732.285
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.017.933.071.752	-	1.017.933.071.752
Tài sản tài chính khác	217.350.376	-	217.350.376
<b>Cộng</b>	<b>1.501.263.154.413</b>	<b>-</b>	<b>1.501.263.154.413</b>

  

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	558.844.440.832	-	558.844.440.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	656.421.489.160	-	656.421.489.160
Tài sản tài chính khác	237.350.376	-	237.350.376
<b>Cộng</b>	<b>1.215.503.280.368</b>	<b>-</b>	<b>1.215.503.280.368</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>2011</b>	<b>2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	1.075.743.668.856	823.616.517.285
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Liên doanh BP - PETCO	138.829.096.820	105.487.141.700
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	40.849.430.079	22.554.008.677
<b>Góp vốn</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải VP	-	17.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	-	5.000.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	68.694.837.683	52.086.745.871
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty liên doanh BP - PETCO	2.568.631.969	9.255.358.026
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	5.184.726.603	-
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	4.400.000.000	-

**27. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.



**Nguyễn Văn Đức**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012

**Ngô Đức Giang**  
Kế toán trưởng

\*\*\*